

WEWIN CHINESE

Sách bài tập và đáp án

HSK2

36 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

HSK2-01 Sở thích và khả năng Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-----------------|
| 1. 爱 ____ | A. đá bóng |
| 2. 唱歌 ____ | B. chơi bóng rổ |
| 3. 跳舞 ____ | C. thích yêu |
| 4. 打篮球 ____ | D. hát |
| 5. 踢足球 ____ | E. nhảy |
| 6. 弹钢琴 ____ | F. chơi piano |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____你喜欢做什么？
2. 我喜欢打篮球，也喜欢____。
3. 你会____吗？

C Sắp xếp thành câu

做 / 什么 / 周末 / 你 / 喜欢

D Đọc và tìm bằng chứng

小安最喜欢打篮球。他也爱唱歌，但是不会弹钢琴。这个周末，他想和小林一起学钢琴。

1. 小安不会做什么？

2. 他想和谁一起学？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “thích yêu”?

- A. 爱
- B. 唱歌
- C. 跳舞

F Nói và viết

Tổ chức câu lạc bộ: hỏi khả năng của ba thành viên và chọn một hoạt động mọi người đều tham gia được.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-02 Sở thích và khả năng Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. 骑车 ____ | A. đạp xe |
| 2. 画画 ____ | B. vẽ |
| 3. 觉得 ____ | C. khó |
| 4. 有意思 ____ | D. thú vị |
| 5. 容易 ____ | E. dễ |
| 6. 难 ____ | F. cảm thấy |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____你喜欢做什么？
2. 我喜欢____，也喜欢唱歌。
3. 你会____吗？

C Sắp xếp thành câu

什么 / 周末 / 你 / 喜欢 / 做

D Đọc và tìm bằng chứng

小安最喜欢打篮球。他也爱唱歌，但是不会弹钢琴。这个周末，他想和小林一起学钢琴。

1. 小安不会做什么？

2. 他想和谁一起学？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他想和谁一起学？

A. 文中没有说明。

B. 小林。

C. 弹钢琴。

F Nói và viết

Tổ chức câu lạc bộ: hỏi khả năng của ba thành viên và chọn một hoạt động mọi người đều tham gia được.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-03 Sở thích và khả năng Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------------|
| 1. 可以 ____ | A. có thể được phép |
| 2. 但是 ____ | B. nhất |
| 3. 非常 ____ | C. cuối tuần |
| 4. 最 ____ | D. nhưng |
| 5. 有时候 ____ | E. đôi khi |
| 6. 周末 ____ | F. rất |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____你喜欢做什么？
2. 我喜欢_____, 也喜欢唱歌。
3. 你会_____吗？

C Sắp xếp thành câu

你 / 什么 / 喜欢 / 周末 / 做

D Đọc và tìm bằng chứng

小安最喜欢打篮球。他也爱唱歌，但是不会弹钢琴。这个周末，他想和小林一起学钢琴。

1. 小安不会做什么？

2. 他想和谁一起学？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 但是

B. 非常

C. 可以

F Nói và viết

Tổ chức câu lạc bộ: hỏi khả năng của ba thành viên và chọn một hoạt động mọi người đều tham gia được.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-04 Việc đã làm và trải nghiệm Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------------------|
| 1. 已经 ____ | A. du lịch |
| 2. 还 ____ | B. chưa không |
| 3. 没 ____ | C. còn vẫn |
| 4. 过 ____ | D. lần |
| 5. 次 ____ | E. đã |
| 6. 旅游 ____ | F. trờ từ trải nghiệm |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你去_____北京吗？
2. 去_____, 去年去了一次。
3. 你参观了_____地方？

C Sắp xếp thành câu

吗 / 北京 / 你 / 过 / 去

D Đọc và tìm bằng chứng

去年小林去了一次北京。他参观了故宫，还拍了照片。他没有去过上海，以后想去。

1. 小林什么时候去北京？

2. 他去过上海吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “đã”?

A. 已经

B. 还

C. 没

F Nói và viết

Trao đổi ba trải nghiệm thật hoặc tưởng tượng. Phân biệt việc đã xảy ra cụ thể và trải nghiệm từng có.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-05 Việc đã làm và trải nghiệm Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 北京 ____ | A. Bắc Kinh |
| 2. 上海 ____ | B. lần đầu |
| 3. 去年 ____ | C. năm ngoái |
| 4. 以前 ____ | D. Thượng Hải |
| 5. 以后 ____ | E. sau này |
| 6. 第一次 ____ | F. trước đây |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你去过_____吗？
2. 去过，_____去了一次。
3. 你参观了_____地方？

C Sắp xếp thành câu

吗 / 北京 / 过 / 去 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

去年小林去了一次北京。他参观了故宫，还拍了照片。他没有去过上海，以后想去。

1. 小林什么时候去北京？

2. 他去过上海吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他去过上海吗？

A. 文中没有说明。

B. 没有。

C. 去年。

F Nói và viết

Trao đổi ba trải nghiệm thật hoặc tưởng tượng. Phân biệt việc đã xảy ra cụ thể và trải nghiệm từng có.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-06 Việc đã làm và trải nghiệm Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 到 ____ | A. ảnh |
| 2. 离开 ____ | B. tham quan |
| 3. 参观 ____ | C. rời đi |
| 4. 照片 ____ | D. đến |
| 5. 拍 ____ | E. thật |
| 6. 真 ____ | F. chụp |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你去过_____吗？
2. 去过, _____去了一次。
3. 你_____了什么地方？

C Sắp xếp thành câu

去 / 你 / 过 / 北京 / 吗

D Đọc và tìm bằng chứng

去年小林去了一次北京。他参观了故宫，还拍了照片。他没有去过上海，以后想去。

1. 小林什么时候去北京？

2. 他去过上海吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 离开

B. 参观

C. 到

F Nói và viết

Trao đổi ba trải nghiệm thật hoặc tưởng tượng. Phân biệt việc đã xảy ra cụ thể và trải nghiệm từng có.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-07 Hẹn gặp và kế hoạch Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. 打算 _____ | A. kế hoạch |
| 2. 准备 _____ | B. bắt đầu |
| 3. 计划 _____ | C. dự định |
| 4. 开始 _____ | D. rảnh |
| 5. 结束 _____ | E. kết thúc |
| 6. 有空 _____ | F. chuẩn bị |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 星期六你_____吗?
2. 有。你有什么_____?
3. 我_____先吃饭, 然后看电影。

C Sắp xếp thành câu

有空 / 你 / 星期 / 吗 / 六

D Đọc và tìm bằng chứng

星期六，小安和小林十一点半在学校门口见。他们打算先吃饭，然后看电影。

1. 他们在哪儿见？

2. 先做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “dự định”?

A. 打算

B. 准备

C. 计划

F Nói và viết

Hai người có lịch bận khác nhau. Tìm giờ chung, lập kế hoạch hai hoạt động và xác nhận bằng tin nhắn.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-08 Hẹn gặp và kế hoạch Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------|
| 1. 忙 ____ | A. bận |
| 2. 事情 ____ | B. muộn |
| 3. 见面 ____ | C. việc |
| 4. 迟到 ____ | D. sớm |
| 5. 早 ____ | E. gặp mặt |
| 6. 晚 ____ | F. đến muộn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 星期六你_____吗?
2. 有。你有什么_____?
3. 我打算先_____, 然后看电影。

C Sắp xếp thành câu

六 / 你 / 吗 / 有空 / 星期

D Đọc và tìm bằng chứng

星期六，小安和小林十一点半在学校门口见。他们打算先吃饭，然后看电影。

1. 他们在哪儿见？

2. 先做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

先做什么？

A. 文中没有说明。

B. 吃饭。

C. 学校门口。

F Nói và viết

Hai người có lịch bận khác nhau. Tìm giờ chung, lập kế hoạch hai hoạt động và xác nhận bằng tin nhắn.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-09 Hẹn gặp và kế hoạch Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------------|
| 1. 先 ____ | A. nhất định |
| 2. 然后 ____ | B. có thể có lẽ |
| 3. 再说 ____ | C. đừng |
| 4. 一定 ____ | D. sau đó |
| 5. 可能 ____ | E. để nói sau |
| 6. 别 ____ | F. trước |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 星期六你_____吗?
2. 有。你有什么_____?
3. 我打算_____吃饭, 然后看电影。

C Sắp xếp thành câu

星期 / 吗 / 六 / 有空 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

星期六，小安和小林十一点半在学校门口见。他们打算先吃饭，然后看电影。

1. 他们在哪儿见？

2. 先做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 然后

B. 再说

C. 先

F Nói và viết

Hai người có lịch bận khác nhau. Tìm giờ chung, lập kế hoạch hai hoạt động và xác nhận bằng tin nhắn.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-10 Nhà ở và so sánh Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 房间 ____ | A. phòng khách |
| 2. 房子 ____ | B. phòng ngủ |
| 3. 客厅 ____ | C. nhà bếp |
| 4. 厨房 ____ | D. nhà |
| 5. 卧室 ____ | E. nhà vệ sinh |
| 6. 洗手间 ____ | F. phòng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个_____怎么样？
2. 很_____, 也很大。
3. 比你现在的_____大吗？

C Sắp xếp thành câu

怎么样 / 房间 / 这个

D Đọc và tìm bằng chứng

第一个房间大、干净，但是离学校远。第二个房间小一点儿，不过离学校近。小林想选第二个。

1. 哪个房间离学校近？

2. 小林想选哪个？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “phòng”?

- A. 房间
- B. 房子
- C. 客厅

F Nói và viết

比较两套房的面积、价格和距离。说明自己的选择并给出两个理由。 So sánh và giải thích bằng câu ngắn.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-11 Nhà ở và so sánh Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------|
| 1. 门 ____ | A. gần |
| 2. 窗户 ____ | B. so với |
| 3. 旁边 ____ | C. cửa |
| 4. 近 ____ | D. xa |
| 5. 远 ____ | E. bên cạnh |
| 6. 比 ____ | F. cửa sổ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个房间_____？
2. 很_____, 也很大。
3. _____你现在的房间大吗？

C Sắp xếp thành câu

房间 / 怎么样 / 这个

D Đọc và tìm bằng chứng

第一个房间大、干净，但是离学校远。第二个房间小一点儿，不过离学校近。小林想选第二个。

1. 哪个房间离学校近？

2. 小林想选哪个？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林想选哪个？

A. 文中没有说明。

B. 第二个。

C. 第二个。

F Nói và viết

比较两套房的面积、价格和距离。说明自己的选择并给出两个理由。 So sánh và giải thích bằng câu ngắn.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-12 Nhà ở và so sánh Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 高 ____ | A. cũ |
| 2. 矮 ____ | B. sạch |
| 3. 新 ____ | C. mới |
| 4. 旧 ____ | D. giống nhau |
| 5. 一样 ____ | E. cao |
| 6. 干净 ____ | F. thấp |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个房间_____?
2. 很_____, 也很大。
3. 比你_____的房间大吗?

C Sắp xếp thành câu

怎么样 / 房间 / 这个

D Đọc và tìm bằng chứng

第一个房间大、干净，但是离学校远。第二个房间小一点儿，不过离学校近。小林想选第二个。

1. 哪个房间离学校近？

2. 小林想选哪个？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 矮

B. 新

C. 高

F Nói và viết

比较两套房的面积、价格和距离。说明自己的选择并给出两个理由。 So sánh và giải thích bằng câu ngắn.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-13 Hỏi đường và phương tiện Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------------|
| 1. 路 ____ | A. đối |
| 2. 路口 ____ | B. thẳng liên tục |
| 3. 往 ____ | C. khắp nơi |
| 4. 一直 ____ | D. hướng về |
| 5. 到处 ____ | E. ngã đường |
| 6. 换 ____ | F. đường |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 请问, 去_____怎么走?
2. 先坐地铁二号线, 再_____公交车。
3. 要多长_____?

C Sắp xếp thành câu

请问 / 机场 / 去 / 怎么 / 走

D Đọc và tìm bằng chứng

去机场可以先坐地铁，再换公交车，大约要一个小时。出租车快一点儿，但是贵一些。

1. 坐地铁后换什么？

2. 出租车有什么不足？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “đường”?

- A. 路
- B. 路口
- C. 往

F Nói và viết

Một người giữ bản đồ tuyến xe, một người giữ thời gian và giá vé. Hợp tác chọn đường đến sân bay.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-14 Hỏi đường và phương tiện Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|------------|
| 1. 站 ____ | A. máy bay |
| 2. 地图 ____ | B. vé |
| 3. 机场 ____ | C. sân bay |
| 4. 火车 ____ | D. bản đồ |
| 5. 飞机 ____ | E. tàu hỏa |
| 6. 票 ____ | F. trạm |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 请问, 去_____怎么走?
2. 先坐地铁二号线, 再换_____。
3. 要多长_____?

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 请问 / 去 / 机场 / 走

D Đọc và tìm bằng chứng

去机场可以先坐地铁，再换公交车，大约要一个小时。出租车快一点儿，但是贵一些。

1. 坐地铁后换什么？

2. 出租车有什么不足？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

出租车有什么不足？

- A. 文中没有说明。
- B. 比较贵。
- C. 公交车。

F Nói và viết

Một người giữ bản đồ tuyến xe, một người giữ thời gian và giá vé. Hợp tác chọn đường đến sân bay.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-15 Hỏi đường và phương tiện Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------------------|
| 1. 快 ____ | A. chậm |
| 2. 慢 ____ | B. giờ khoảng thời gian |
| 3. 方便 ____ | C. thuận tiện |
| 4. 需要 ____ | D. khoảng |
| 5. 小时 ____ | E. nhanh |
| 6. 左右 ____ | F. cần |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 请问, 去_____怎么走?
2. 先坐地铁二号线, 再换_____。
3. 要多长_____?

C Sắp xếp thành câu

去 / 怎么 / 请问 / 走 / 机场

D Đọc và tìm bằng chứng

去机场可以先坐地铁，再换公交车，大约要一个小时。出租车快一点儿，但是贵一些。

1. 坐地铁后换什么？

2. 出租车有什么不足？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 慢

B. 方便

C. 快

F Nói và viết

Một người giữ bản đồ tuyến xe, một người giữ thời gian và giá vé. Hợp tác chọn đường đến sân bay.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-16 Sức khỏe và lời khuyên Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------------|
| 1. 身体 ____ | A. đầu |
| 2. 生病 ____ | B. cơ thể sức khỏe |
| 3. 医生 ____ | C. thuốc |
| 4. 药 ____ | D. bác sĩ |
| 5. 疼 ____ | E. đau |
| 6. 头 ____ | F. ốm |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____了?
2. 我有点儿累, 头也有点儿_____。
3. _____还去打球吗?

C Sắp xếp thành câu

你 / 怎么 / 了

D Đọc và tìm bằng chứng

小林今天很累，头有点儿疼。他不去打球了，打算回家休息。小安想帮助他。

1. 小林今天去打球吗？

2. 他打算做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “cơ thể sức khỏe”?

A. 身体

B. 生病

C. 医生

F Nói và viết

Đóng vai thông báo không thể tham gia hoạt động vì mệt. Bạn hỏi thăm và đề nghị giúp đỡ, không đưa chẩn đoán.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-17 Sức khỏe và lời khuyên Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 眼睛 ____ | A. dễ chịu |
| 2. 肚子 ____ | B. sốt |
| 3. 发烧 ____ | C. nghỉ ngơi |
| 4. 休息 ____ | D. mắt |
| 5. 累 ____ | E. mệt |
| 6. 舒服 ____ | F. bụng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____了?
2. 我有点儿_____, 头也有点儿疼。
3. _____还去打球吗?

C Sắp xếp thành câu

了 / 你 / 怎么

D Đọc và tìm bằng chứng

小林今天很累，头有点儿疼。他不去打球了，打算回家休息。小安想帮助他。

1. 小林今天去打球吗？

2. 他打算做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他打算做什么？

A. 文中没有说明。

B. 回家休息。

C. 不去。

F Nói và viết

Đóng vai thông báo không thể tham gia hoạt động vì mệt. Bạn hỏi thăm và đề nghị giúp đỡ, không đưa chẩn đoán.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-18 Sức khỏe và lời khuyên Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------------|
| 1. 应该 ____ | A. nên |
| 2. 不要 ____ | B. bữa sáng |
| 3. 注意 ____ | C. đừng |
| 4. 早饭 ____ | D. chú ý |
| 5. 水果店 ____ | E. giúp đỡ |
| 6. 帮助 ____ | F. cửa hàng trái cây |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____了?
2. 我_____累, 头也有点儿疼。
3. _____还去打球吗?

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 了 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小林今天很累，头有点儿疼。他不去打球了，打算回家休息。小安想帮助他。

1. 小林今天去打球吗？

2. 他打算做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 不要

B. 注意

C. 应该

F Nói và viết

Đóng vai thông báo không thể tham gia hoạt động vì mệt. Bạn hỏi thăm và đề nghị giúp đỡ, không đưa chẩn đoán.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-19 Ăn uống và gọi món Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------------|
| 1. 菜单 ____ | A. thịt gà |
| 2. 服务员 ____ | B. gọi món |
| 3. 点菜 ____ | C. thực đơn |
| 4. 牛肉 ____ | D. nhân viên phục vụ |
| 5. 鸡肉 ____ | E. thịt bò |
| 6. 鱼 ____ | F. cá |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____, 我们想点菜。
2. 好的, 您想吃_____?
3. 一份饺子, _____蔬菜汤。

C Sắp xếp thành câu

点菜 / 服务员 / 想 / 我们

D Đọc và tìm bằng chứng

小安和朋友在饭店点了一份饺子和一个蔬菜汤。他们不要辣的。服务员请他们稍等。

1. 他们点了几份饺子？

2. 他们要辣的吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “thực đơn”?

A. 菜单

B. 服务员

C. 点菜

F Nói và viết

Gọi món cho hai người theo thẻ sở thích khác nhau. Xác nhận món, số phần, vị và tổng giá.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-20 Ăn uống và gọi món Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------|
| 1. 蔬菜 ____ | A. canh |
| 2. 汤 ____ | B. rau |
| 3. 饺子 ____ | C. ngọt |
| 4. 包子 ____ | D. sủi cảo |
| 5. 好吃 ____ | E. bánh bao |
| 6. 甜 ____ | F. ngon |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 我们想点菜。
- 好的, 您想吃____?
- 一份饺子, 一个____汤。

C Sắp xếp thành câu

我们 / 点菜 / 想 / 服务员

D Đọc và tìm bằng chứng

小安和朋友在饭店点了一份饺子和一个蔬菜汤。他们不要辣的。服务员请他们稍等。

1. 他们点了几份饺子？

2. 他们要辣的吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他们要辣的吗？

A. 文中没有说明。

B. 不要。

C. 一份。

F Nói và viết

Gọi món cho hai người theo thẻ sở thích khác nhau. Xác nhận món, số phần, vị và tổng giá.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-21 Ăn uống và gọi món Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|------------------|
| 1. 辣 ____ | A. cay |
| 2. 咸 ____ | B. no |
| 3. 少放 ____ | C. cho ít |
| 4. 一共 ____ | D. tổng cộng |
| 5. 份 ____ | E. phần lượng từ |
| 6. 饱 ____ | F. mặn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 我们想点菜。
- 好的, 您想吃____?
- 一____饺子, 一个蔬菜汤。

C Sắp xếp thành câu

想 / 点菜 / 我们 / 服务员

D Đọc và tìm bằng chứng

小安和朋友在饭店点了一份饺子和一个蔬菜汤。他们不要辣的。服务员请他们稍等。

1. 他们点了几份饺子？

2. 他们要辣的吗？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 咸

B. 少放

C. 辣

F Nói và viết

Gọi món cho hai người theo thẻ sở thích khác nhau. Xác nhận món, số phần, vị và tổng giá.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-22 Mua sắm và lựa chọn Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 颜色 ____ | A. màu sắc |
| 2. 红 ____ | B. vàng |
| 3. 白 ____ | C. đỏ |
| 4. 黑 ____ | D. trắng |
| 5. 蓝 ____ | E. xanh dương |
| 6. 黄 ____ | F. đen |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您想买_____?
2. 我想买一件_____色的衣服。
3. 这件_____?

C Sắp xếp thành câu

什么 / 买 / 您 / 想

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想买蓝色的衣服。第一件有点儿大，第二件很合适。他买了第二件。

1. 小林想买什么颜色？

2. 他为什么不买第一件？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “màu sắc”?

A. 颜色

B. 红

C. 白

F Nói và viết

Người mua giữ thẻ nhu cầu, người bán giữ kho hàng. Hỏi màu, kích cỡ và đề xuất món thay thế.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-23 Mua sắm và lựa chọn Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-----------------|
| 1. 件 _____ | A. lượng từ áo |
| 2. 条 _____ | B. lượng từ dài |
| 3. 双 _____ | C. đôi lượng từ |
| 4. 鞋 _____ | D. giày |
| 5. 裤子 _____ | E. quần |
| 6. 试 _____ | F. thử |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您想买_____?
2. 我想买一_____蓝色的衣服。
3. 这_____怎么样?

C Sắp xếp thành câu

买 / 您 / 什么 / 想

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想买蓝色的衣服。第一件有点儿大，第二件很合适。他买了第二件。

1. 小林想买什么颜色？

2. 他为什么不买第一件？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他为什么不买第一件？

A. 文中没有说明。

B. 有点儿大。

C. 蓝色。

F Nói và viết

Người mua giữ thẻ nhu cầu, người bán giữ kho hàng. Hỏi màu, kích cỡ và đề xuất món thay thế.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-24 Mua sắm và lựa chọn Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------|
| 1. 合适 ____ | A. phù hợp |
| 2. 长 ____ | B. kích cỡ |
| 3. 短 ____ | C. hay câu hỏi |
| 4. 大小 ____ | D. dài |
| 5. 或者 ____ | E. hoặc câu kể |
| 6. 还是 ____ | F. ngắn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您想买_____？
2. 我想买一件蓝色的_____。
3. 这件_____？

C Sắp xếp thành câu

买 / 您 / 什么 / 想

D Đọc và tìm bằng chứng

小林想买蓝色的衣服。第一件有点儿大，第二件很合适。他买了第二件。

1. 小林想买什么颜色？

2. 他为什么不买第一件？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 长

B. 短

C. 合适

F Nói và viết

Người mua giữ thẻ nhu cầu, người bán giữ kho hàng. Hỏi màu, kích cỡ và đề xuất món thay thế.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-25 Học tập và công việc Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. 考试 _____ | A. câu hỏi vấn đề |
| 2. 问题 _____ | B. trả lời |
| 3. 回答 _____ | C. kỳ thi |
| 4. 作业 _____ | D. bài tập |
| 5. 练习 _____ | E. luyện tập |
| 6. 复习 _____ | F. ôn tập |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 今天有中文_____吗?
2. 有, 老师让我们_____第三课。
3. 这个_____你明白吗?

C Sắp xếp thành câu

今天 / 吗 / 作业 / 有 / 中文

D Đọc và tìm bằng chứng

今天的作业是复习第三课。小安和小林有一个问题不太明白。他们去办公室问老师。

1. 作业是什么？

2. 老师在哪儿？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “kỳ thi”?

A. 考试

B. 问题

C. 回答

F Nói và viết

Một bạn đọc yêu cầu bài tập, một bạn đọc ghi chú còn thiếu. Hỏi lại, giải thích rồi xác nhận yêu cầu.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-26 Học tập và công việc Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------------|
| 1. 懂 ____ | A. giới thiệu |
| 2. 明白 ____ | B. công ty |
| 3. 知道 ____ | C. hiểu rõ |
| 4. 告诉 ____ | D. hiểu |
| 5. 介绍 ____ | E. biết |
| 6. 公司 ____ | F. nói cho biết |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 今天有中文_____吗?
2. 有, 老师让_____复习第三课。
3. 这个问题你_____吗?

C Sắp xếp thành câu

吗 / 中文 / 作业 / 有 / 今天

D Đọc và tìm bằng chứng

今天的作业是复习第三课。小安和小林有一个问题不太明白。他们去办公室问老师。

1. 作业是什么？

2. 老师在哪儿？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

老师在哪儿？

A. 文中没有说明。

B. 办公室。

C. 复习第三课。

F Nói và viết

Một bạn đọc yêu cầu bài tập, một bạn đọc ghi chú còn thiếu. Hỏi lại, giải thích rồi xác nhận yêu cầu.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-27 Học tập và công việc Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 同事 ____ | A. văn phòng |
| 2. 办公室 ____ | B. tìm |
| 3. 找 ____ | C. đồng nghiệp |
| 4. 给 ____ | D. dạy |
| 5. 让 ____ | E. cho |
| 6. 教 ____ | F. để bảo |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 今天有中文_____吗?
2. 有, 老师_____我们复习第三课。
3. _____问题你明白吗?

C Sắp xếp thành câu

吗 / 作业 / 有 / 今天 / 中文

D Đọc và tìm bằng chứng

今天的作业是复习第三课。小安和小林有一个问题不太明白。他们去办公室问老师。

1. 作业是什么？

2. 老师在哪儿？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 办公室

B. 找

C. 同事

F Nói và viết

Một bạn đọc yêu cầu bài tập, một bạn đọc ghi chú còn thiếu. Hỏi lại, giải thích rồi xác nhận yêu cầu.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-28 Đang làm và việc thường ngày Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------------|
| 1. 正在 ____ | A. mở cửa |
| 2. 着 ____ | B. dọn dẹp |
| 3. 做饭 ____ | C. trợ từ trạng thái |
| 4. 洗 ____ | D. nấu ăn |
| 5. 打扫 ____ | E. đang |
| 6. 开门 ____ | F. giặt rửa |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____做什么呢？
2. 我_____做饭。
3. _____林呢？

C Sắp xếp thành câu

呢 / 做 / 正在 / 什么 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小安正在做饭，小林正在打扫房间。朋友打来电话，想来他们家。门开着。

1. 谁正在做饭？

2. 门开着还是关着？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “đang”?

A. 正在

B. 着

C. 做饭

F Nói và viết

Mô tả hai căn phòng có hoạt động khác nhau. Bạn nghe và xác định đúng người, việc và trạng thái đồ vật.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-29 Đang làm và việc thường ngày Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. 关门 ____ | A. gọi điện |
| 2. 拿 ____ | B. xem tivi |
| 3. 放 ____ | C. cầm lấy |
| 4. 穿 ____ | D. đóng cửa |
| 5. 看电视 ____ | E. đặt |
| 6. 打电话 ____ | F. mặc |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____做什么呢？
2. 我_____做饭。
3. _____林呢？

C Sắp xếp thành câu

做 / 你 / 什么 / 正在 / 呢

D Đọc và tìm bằng chứng

小安正在做饭，小林正在打扫房间。朋友打来电话，想来他们家。门开着。

1. 谁正在做饭？

2. 门开着还是关着？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

门开着还是关着？

A. 文中没有说明。

B. 开着。

C. 小安。

F Nói và viết

Mô tả hai căn phòng có hoạt động khác nhau. Bạn nghe và xác định đúng người, việc và trạng thái đồ vật.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-30 Đang làm và việc thường ngày Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. 发信息 ____ | A. đến nơi |
| 2. 等一下 ____ | B. gửi tin nhắn |
| 3. 从 ____ | C. đợi một chút |
| 4. 到达 ____ | D. đón |
| 5. 送 ____ | E. đưa tặng |
| 6. 接 ____ | F. từ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____做什么呢？
2. 我_____做饭。
3. _____林呢？

C Sắp xếp thành câu

什么 / 做 / 你 / 呢 / 正在

D Đọc và tìm bằng chứng

小安正在做饭，小林正在打扫房间。朋友打来电话，想来他们家。门开着。

1. 谁正在做饭？

2. 门开着还是关着？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 等一下

B. 从

C. 发信息

F Nói và viết

Mô tả hai căn phòng có hoạt động khác nhau. Bạn nghe và xác định đúng người, việc và trạng thái đồ vật.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-31 Nguyên nhân và lời mời Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 因为 ____ | A. tuy nhiên |
| 2. 所以 ____ | B. nếu |
| 3. 虽然 ____ | C. thì |
| 4. 不过 ____ | D. tuy rằng |
| 5. 如果 ____ | E. bởi vì |
| 6. 就 ____ | F. cho nên |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____你来参加生日会吗？
2. 我很想去，但是上午要_____。
3. _____下午三点开始。

C Sắp xếp thành câu

你 / 星期天 / 来 / 生日会 / 吗 / 参加

D Đọc và tìm bằng chứng

生日会星期天下午三点开始。小林上午上班，下午有空，所以决定参加。朋友说不用带礼物。

1. 生日会几点开始？

2. 小林为什么上午不能来？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “bởi vì”?

A. 因为

B. 所以

C. 虽然

F Nói và viết

Viết lời mời có giờ, nơi và hoạt động. Bạn nhận thẻ lịch bạn để nhận lời hoặc từ chối kèm lý do.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-32 Nguyên nhân và lời mời Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. 为什么 ____ | A. cùng đi |
| 2. 一起去 ____ | B. cuộc thi |
| 3. 邀请 ____ | C. mời |
| 4. 参加 ____ | D. tham gia |
| 5. 活动 ____ | E. tại sao |
| 6. 比赛 ____ | F. hoạt động |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 星期天你来____生日会吗？
2. 我很想去，但是上午要_____。
3. _____下午三点开始。

C Sắp xếp thành câu

星期天 / 来 / 生日会 / 参加 / 吗 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

生日会星期天下午三点开始。小林上午上班，下午有空，所以决定参加。朋友说不用带礼物。

1. 生日会几点开始？

2. 小林为什么上午不能来？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林为什么上午不能来？

A. 文中没有说明。

B. 要上班。

C. 下午三点。

F Nói và viết

Viết lời mời có giờ, nơi và hoạt động. Bạn nhận thẻ lịch bạn để nhận lời hoặc từ chối kèm lý do.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-33 Nguyên nhân và lời mời Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. 生日会 ____ | A. quyết định |
| 2. 礼物 ____ | B. quà |
| 3. 开心 ____ | C. tiệc sinh nhật |
| 4. 希望 ____ | D. vui |
| 5. 决定 ____ | E. chúc |
| 6. 祝 ____ | F. hy vọng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 星期天你来参加_____吗?
2. 我很想去, 但是上午要_____。
3. _____下午三点开始。

C Sắp xếp thành câu

生日会 / 来 / 参加 / 吗 / 你 / 星期天

D Đọc và tìm bằng chứng

生日会星期天下午三点开始。小林上午上班，下午有空，所以决定参加。朋友说不用带礼物。

1. 生日会几点开始？

2. 小林为什么上午不能来？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 礼物

B. 开心

C. 生日会

F Nói và viết

Viết lời mời có giờ, nơi và hoạt động. Bạn nhận thẻ lịch bạn để nhận lời hoặc từ chối kèm lý do.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-34 Du lịch và tổng hợp Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 酒店 ____ | A. thẻ phòng |
| 2. 护照 ____ | B. đặt trước |
| 3. 行李 ____ | C. hộ chiếu |
| 4. 订 ____ | D. hành lý |
| 5. 房卡 ____ | E. ở mấy ngày |
| 6. 住几天 ____ | F. khách sạn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好, 我_____了一个房间。
2. _____, 您叫什么名字?
3. 我叫小林, _____住三天。

C Sắp xếp thành câu

您 / 了 / 我 / 一个 / 订 / 房间 / 好

D Đọc và tìm bằng chứng

小林订了一个房间，打算住三天。办入住时，他给工作人员看了护照。房间有网络。

1. 小林打算住几天？

2. 办入住需要出示什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “khách sạn”?

- A. 酒店
- B. 护照
- C. 行李

F Nói và viết

Nhiệm vụ tổng hợp: chọn phương tiện, đặt phòng, gọi món và xử lý một thay đổi lịch trình bằng hội thoại.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-35 Du lịch và tổng hợp Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. 旅行 ____ | A. núi |
| 2. 海边 ____ | B. bờ biển |
| 3. 山 ____ | C. món địa phương |
| 4. 城市 ____ | D. chuyến đi |
| 5. 地方菜 ____ | E. khởi hành |
| 6. 出发 ____ | F. thành phố |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好，我订了一个_____。
2. _____，您叫什么名字？
3. 我叫小林，_____住三天。

C Sắp xếp thành câu

房间 / 订 / 一个 / 我 / 了 / 您 / 好

D Đọc và tìm bằng chứng

小林订了一个房间，打算住三天。办入住时，他给工作人员看了护照。房间有网络。

1. 小林打算住几天？

2. 办入住需要出示什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

办入住需要出示什么？

A. 文中没有说明。

B. 护照。

C. 三天。

F Nói và viết

Nhiệm vụ tổng hợp: chọn phương tiện, đặt phòng, gọi món và xử lý một thay đổi lịch trình bằng hội thoại.

Viết 5-7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-36 Du lịch và tổng hợp Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 回来 ____ | A. quên |
| 2. 带 ____ | B. an toàn |
| 3. 忘记 ____ | C. mang |
| 4. 检查 ____ | D. hoàn thành |
| 5. 安全 ____ | E. kiểm tra |
| 6. 完成 ____ | F. trở về |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 您好，我订了一个_____。
2. _____，您叫什么名字？
3. 我叫小林，_____住三天。

C Sắp xếp thành câu

您 / 订 / 房间 / 了 / 好 / 我 / 一个

D Đọc và tìm bằng chứng

小林订了一个房间，打算住三天。办入住时，他给工作人员看了护照。房间有网络。

1. 小林打算住几天？

2. 办入住需要出示什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 带

B. 忘记

C. 回来

F Nói và viết

Nhiệm vụ tổng hợp: chọn phương tiện, đặt phòng, gọi món và xử lý một thay đổi lịch trình bằng hội thoại.

Viết 5–7 câu liên quan. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK2-01 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-D 3-E 4-B 5-A 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 周末 周末你喜欢做什么？
2. 唱歌 我喜欢打篮球，也喜欢唱歌。
3. 弹钢琴 你会弹钢琴吗？

C Câu đúng

周末你喜欢做什么。

D Đọc hiểu

1. 弹钢琴。
2. 小林。

E Mini game

A. 爱 (ài) = thích yêu.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-02 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-B 3-F 4-D 5-E 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 周末 周末你喜欢做什么？
2. 打篮球 我喜欢打篮球，也喜欢唱歌。
3. 弹钢琴 你会弹钢琴吗？

C Câu đúng

周末你喜欢做什么。

D Đọc hiểu

1. 弹钢琴。
2. 小林。

E Mini game

B. Đáp án: 小林。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-03 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-D 3-F 4-B 5-E 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 周末 周末你喜欢做什么？
2. 打篮球 我喜欢打篮球，也喜欢唱歌。
3. 弹钢琴 你会弹钢琴吗？

C Câu đúng

周末你喜欢做什么。

D Đọc hiểu

1. 弹钢琴。
2. 小林。

E Mini game

C. Từ được đọc: 可以 (kě yǐ).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-04 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-C 3-B 4-F 5-D 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 过 你去过北京吗？
2. 过 去过，去年去了一次。
3. 什么 你参观了什么地方？

C Câu đúng

你去过北京吗。

D Đọc hiểu

1. 去年。
2. 没有。

E Mini game

A. 已经 (yǐ jīng) = đã.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-05 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-D 3-C 4-F 5-E 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 北京 你去过北京吗？
2. 去年 去过，去年去了一次。
3. 什么 你参观了什么地方？

C Câu đúng

你去过北京吗。

D Đọc hiểu

1. 去年。
2. 没有。

E Mini game

B. Đáp án: 没有。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-06 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-C 3-B 4-A 5-F 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 北京 你去过北京吗？
2. 去年 去过，去年去了一次。
3. 参观 你参观了什么地方？

C Câu đúng

你去过北京吗。

D Đọc hiểu

1. 去年。
2. 没有。

E Mini game

C. Từ được đọc: 到 (dào).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-07 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-F 3-A 4-B 5-E 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 有空 星期六你有空吗？
2. 计划 有。你有什么计划？
3. 打算 我打算先吃饭，然后看电影。

C Câu đúng

星期六你有空吗。

D Đọc hiểu

1. 学校门口。
2. 吃饭。

E Mini game

A. 打算 (dǎ suàn) = dự định.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-08 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-C 3-E 4-F 5-D 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 有空 星期六你有空吗？
2. 计划 有。你有什么计划？
3. 吃饭 我打算先吃饭，然后看电影。

C Câu đúng

星期六你有空吗。

D Đọc hiểu

1. 学校门口。
2. 吃饭。

E Mini game

B. Đáp án: 吃饭。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-09 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-D 3-E 4-A 5-B 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 有空 星期六你有空吗？
2. 计划 有。你有什么计划？
3. 先 我打算先吃饭，然后看电影。

C Câu đúng

星期六你有空吗。

D Đọc hiểu

1. 学校门口。
2. 吃饭。

E Mini game

C. Từ được đọc: 先 (xiān).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-10 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-D 3-A 4-C 5-B 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 房间 这个房间怎么样？
2. 干净 很干净，也很大。
3. 房间 比你现在的房间大吗？

C Câu đúng

这个房间怎么样。

D Đọc hiểu

1. 第二个。
2. 第二个。

E Mini game

A. 房间 (fáng jiān) = phòng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-11 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-F 3-E 4-A 5-D 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 怎么样 这个房间怎么样？
2. 干净 很干净，也很大。
3. 比 比你现在的房间大吗？

C Câu đúng

这个房间怎么样。

D Đọc hiểu

1. 第二个。
2. 第二个。

E Mini game

B. Đáp án: 第二个。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-12 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-F 3-C 4-A 5-D 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 怎么样 这个房间怎么样？
2. 干净 很干净，也很大。
3. 现在 比你现在的房间大吗？

C Câu đúng

这个房间怎么样。

D Đọc hiểu

1. 第二个。
2. 第二个。

E Mini game

C. Từ được đọc: 高 (gāo).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-13 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-E 3-D 4-B 5-C 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 机场 请问，去机场怎么走？
2. 换 先坐地铁二号线，再换公交车。
3. 时间 要多长时间？

C Câu đúng

请问去机场怎么走。

D Đọc hiểu

1. 公交车。
2. 比较贵。

E Mini game

A. 路 (lù) = đường.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-14 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-D 3-C 4-E 5-A 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 机场 请问，去机场怎么走？
2. 公交车 先坐地铁二号线，再换公交车。
3. 时间 要多长时间？

C Câu đúng

请问去机场怎么走。

D Đọc hiểu

1. 公交车。
2. 比较贵。

E Mini game

B. Đáp án: 比较贵。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-15 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-C 4-F 5-B 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 机场 请问，去机场怎么走？
2. 公交车 先坐地铁二号线，再换公交车。
3. 时间 要多长时间？

C Câu đúng

请问去机场怎么走。

D Đọc hiểu

1. 公交车。
2. 比较贵。

E Mini game

C. Từ được đọc: 快 (kuài).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-16 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-F 3-D 4-C 5-E 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 怎么 你怎么了?
2. 疼 我有点儿累, 头也有点儿疼。
3. 今天 今天还去打球吗?

C Câu đúng

你怎么了。

D Đọc hiểu

1. 不去。
2. 回家休息。

E Mini game

A. 身体 (shēn tǐ) = cơ thể sức khỏe.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-17 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-F 3-B 4-C 5-E 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 怎么 你怎么了?
2. 累 我有点儿累, 头也有点儿疼。
3. 今天 今天还去打球吗?

C Câu đúng

你怎么了。

D Đọc hiểu

1. 不去。
2. 回家休息。

E Mini game

B. Đáp án: 回家休息。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-18 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-C 3-D 4-B 5-F 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 怎么 你怎么了?
2. 有点儿 我有点儿累, 头也有点儿疼。
3. 今天 今天还去打球吗?

C Câu đúng

你怎么了。

D Đọc hiểu

1. 不去。
2. 回家休息。

E Mini game

C. Từ được đọc: 应该 (yīng gāi).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-19 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-D 3-B 4-E 5-A 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 服务员 服务员，我们想点菜。
2. 什么 好的，您想吃什么？
3. 一个 一份饺子，一个蔬菜汤。

C Câu đúng

服务员我们想点菜。

D Đọc hiểu

1. 一份。
2. 不要。

E Mini game

A. 菜单 (cài dān) = thực đơn.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-20 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-A 3-D 4-E 5-F 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 服务员 服务员，我们想点菜。
2. 什么 好的，您想吃什么？
3. 蔬菜 一份饺子，一个蔬菜汤。

C Câu đúng

服务员我们想点菜。

D Đọc hiểu

1. 一份。
2. 不要。

E Mini game

B. Đáp án: 不要。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-21 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-F 3-C 4-D 5-E 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 服务员 服务员，我们想点菜。
2. 什么 好的，您想吃什么？
3. 份 一份饺子，一个蔬菜汤。

C Câu đúng

服务员我们想点菜。

D Đọc hiểu

1. 一份。
2. 不要。

E Mini game

C. Từ được đọc: 辣 (là).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-22 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-C 3-D 4-F 5-E 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 什么 您想买什么？
2. 蓝 我想买一件蓝色的衣服。
3. 怎么样 这件怎么样？

C Câu đúng

您想买什么。

D Đọc hiểu

1. 蓝色。
2. 有点儿大。

E Mini game

A. 颜色 (yán sè) = màu sắc.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-23 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-B 3-C 4-D 5-E 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 什么 您想买什么？
2. 件 我想买一件蓝色的衣服。
3. 件 这件怎么样？

C Câu đúng

您想买什么。

D Đọc hiểu

1. 蓝色。
2. 有点儿大。

E Mini game

B. Đáp án: 有点儿大。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-24 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-D 3-F 4-B 5-E 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 什么 您想买什么？
2. 衣服 我想买一件蓝色的衣服。
3. 怎么样 这件怎么样？

C Câu đúng

您想买什么。

D Đọc hiểu

1. 蓝色。
2. 有点儿大。

E Mini game

C. Từ được đọc: 合适 (hé shì).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-25 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-A 3-B 4-D 5-E 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 作业 今天有中文作业吗?
2. 复习 有, 老师让我们复习第三课。
3. 问题 这个问题你明白吗?

C Câu đúng

今天有中文作业吗。

D Đọc hiểu

1. 复习第三课。
2. 办公室。

E Mini game

A. 考试 (kǎo shì) = kỳ thi.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-26 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-C 3-E 4-F 5-A 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 作业 今天有中文作业吗?
2. 我们 有, 老师让我们复习第三课。
3. 明白 这个问题你明白吗?

C Câu đúng

今天有中文作业吗。

D Đọc hiểu

1. 复习第三课。
2. 办公室。

E Mini game

B. Đáp án: 办公室。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-27 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-A 3-B 4-E 5-F 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 作业 今天有中文作业吗?
2. 让 有, 老师让我们复习第三课。
3. 这个 这个问题你明白吗?

C Câu đúng

今天有中文作业吗。

D Đọc hiểu

1. 复习第三课。
2. 办公室。

E Mini game

C. Từ được đọc: 同事 (tóng shì).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-28 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-C 3-D 4-F 5-B 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 正在 你正在做什么呢？
2. 正在 我正在做饭。
3. 小 小林呢？

C Câu đúng

你正在做什么呢。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 开着。

E Mini game

A. 正在 (zhèng zài) = đang.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-29 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-C 3-E 4-F 5-B 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 正在 你正在做什么呢？
2. 正在 我正在做饭。
3. 小 小林呢？

C Câu đúng

你正在做什么呢。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 开着。

E Mini game

B. Đáp án: 开着。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-30 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-C 3-F 4-A 5-E 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 正在 你正在做什么呢？
2. 正在 我正在做饭。
3. 小 小林呢？

C Câu đúng

你正在做什么呢。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 开着。

E Mini game

C. Từ được đọc: 发信息 (fā xìn xī).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-31 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-F 3-D 4-A 5-B 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 星期天 星期天你来参加生日会吗？
2. 上班 我很想去，但是上午要上班。
3. 生日会 生日会下午三点开始。

C Câu đúng

星期天你来参加生日会吗。

D Đọc hiểu

1. 下午三点。
2. 要上班。

E Mini game

A. 因为 (yīn wèi) = bởi vì.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-32 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-C 4-D 5-F 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 参加 星期天你来参加生日会吗？
2. 上班 我很想去，但是上午要上班。
3. 生日会 生日会下午三点开始。

C Câu đúng

星期天你来参加生日会吗。

D Đọc hiểu

1. 下午三点。
2. 要上班。

E Mini game

B. Đáp án: 要上班。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-33 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-B 3-D 4-F 5-A 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 生日会 星期天你来参加生日会吗？
2. 上班 我很想去，但是上午要上班。
3. 生日会 生日会下午三点开始。

C Câu đúng

星期天你来参加生日会吗。

D Đọc hiểu

1. 下午三点。
2. 要上班。

E Mini game

C. Từ được đọc: 生日会 (shēng rì huì).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-34 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-C 3-D 4-B 5-A 6-E

B Điền theo hội thoại

- 订 您好, 我订了一个房间。
- 请问 请问, 您叫什么名字?
- 打算 我叫小林, 打算住三天。

C Câu đúng

您好我订了一个房间。

D Đọc hiểu

- 三天。
- 护照。

E Mini game

A. 酒店 (jiǔ diàn) = khách sạn.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-35 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-B 3-A 4-F 5-C 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 房间 您好，我订了一个房间。
2. 请问 请问，您叫什么名字？
3. 打算 我叫小林，打算住三天。

C Câu đúng

您好我订了一个房间。

D Đọc hiểu

1. 三天。
2. 护照。

E Mini game

B. Đáp án: 护照。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK2-36 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-C 3-A 4-E 5-B 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 房间 您好，我订了一个房间。
2. 请问 请问，您叫什么名字？
3. 打算 我叫小林，打算住三天。

C Câu đúng

您好我订了一个房间。

D Đọc hiểu

1. 三天。
2. 护照。

E Mini game

C. Từ được đọc: 回来 (huí lái).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.